BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý tài chính đối

với Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg) và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là một tổ chức tín dụng nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.

2. Hoạt động tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg, Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống, chịu trách nhiệm về các hoạt động trước pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động. Ngân hàng Chính sách xã hội không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, có tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 4. Chế độ trách nhiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Vốn hoạt động:

1.1. Vốn chủ sở hữu và các quỹ.

1.2. Vốn huy động.

1.3. Vốn nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

1.4. Vốn khác.

2. Vốn chủ sở hữu và các quỹ:

2.1. Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp khi thành lập và được bổ sung trong quá trình hoạt động. Ngân hàng Chính sách xã hội được bổ sung vốn điều lệ hàng năm tương ứng với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Các quỹ được hình thành trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng viên chức quản lý.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

2.4. Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có).

2.5. Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2.6 Vốn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Vốn huy động:

3.1. Hình thức huy động vốn:

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

d) Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Vay vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

e) Vay vốn các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3.2. Nguyên tắc huy động vốn

a) Hàng năm, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ kế hoạch tín dụng, kế hoạch hóa các nguồn vốn huy động trình Hội đồng quản trị của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt;

b) Việc huy động các nguồn vốn với lãi suất thị trường để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách phải đảm bảo nguyên tắc chỉ huy động khi đã sử dụng tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc huy động với lãi suất thấp. Lãi suất huy động vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn, lãi suất phát hành thực hiện theo khung lãi suất do Bộ Tài chính quy định.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội huy động vốn dưới hình thức phát hành chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác (không bao gồm việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước; huy động tiết kiệm của người nghèo; vay vốn của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước, lãi suất huy động vốn không được vượt quá mức lãi suất huy động cao nhất cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của bốn ngân hàng gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam trên cùng địa bàn.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại tiết d, điểm 3.1, khoản 3 Điều 5 Thông tư này, lãi suất huy động vốn không vượt quá mức lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ, lãi suất vay vốn thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính ở nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật hiện hành. Lãi suất huy động vốn phải gửi Bộ Tài chính xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 6. Quản lý vốn và tài sản

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm theo dõi toàn bộ vốn và tài sản hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn hoạt động để thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

2.1. Việc đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và theo kế hoạch được Hội đồng quản trị thông qua, đồng thời phải luôn đảm bảo tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định (nguyên giá tài sản cố định trừ khấu hao) tại Ngân hàng Chính sách xã hội không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng.

2.2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định tại Điều 9 Quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg và các quy định khác về bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp xảy ra tổn thất về vốn, tài sản, kể cả các khoản nợ cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội phải thành lập Hội đồng để lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

4.1. Nếu vốn, tài sản bị tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4.2. Đối với tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

4.3. Đối với những rủi ro khách quan của các khoản nợ cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp hoặc thực hiện xử lý rủi ro theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4.4. Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý như sau:

a) Đối với giá trị tổn thất còn lại chưa có nguồn bù đắp mà có giá trị nhỏ hơn 10% vốn điều lệ thực có, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng;

b) Đối với giá trị tổn thất còn lại chưa có nguồn bù đắp mà có giá trị từ 10% vốn điều lệ thực có trở lên, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phân bổ dần vào chi phí hoạt động. Thời gian phân bổ do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

5.1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Kiểm kê tài sản theo định kỳ và khi kết thúc năm tài chính;

b) Đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thanh lý, nhượng bán tài sản.

5.2. Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định hiện hành đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước. Kết quả đánh giá lại tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội phải được gửi tới Bộ Tài chính. Trường hợp kết quả đánh giá lại tài sản có tăng, giảm so với giá trị hạch toán trên sổ sách kế toán, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm giải thích rõ nguyên nhân, đề xuất biện pháp xử lý báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền cho thuê các tài sản thuộc quyền quản lý của Ngân hàng theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định khác của pháp luật. Việc cho thuê tài sản thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội do Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội được thanh lý, nhượng bán những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả theo nguyên tắc sau:

7.1. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Tổng Giám đốc quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% tổng giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Ngân hàng Chính sách xã hội tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị quyết định;

b) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Ngân hàng Chính sách xã hội không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Hội đồng quản trị và Bộ Tài chính trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát;

c) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Chính sách xã hội không

có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Ngân hàng Chính sách xã hội không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Hội đồng quản trị xử lý theo quy định của pháp luật.

7.2. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Ngân hàng Chính sách xã hội tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận;

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

7.3. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định việc thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là giúp việc cho Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán.

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo Hội đồng quản trị xử lý theo quy định.

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán.

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp bán thỏa thuận, thực hiện theo quy định của Tổng Giám đốc;

b) Trường hợp khi Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Chính sách xã hội phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Thông tư này.

8. Đối với những tài sản Ngân hàng Chính sách xã hội đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán hoặc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách.

2. Việc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ (tiến hành cho từng loại vốn huy động của từng loại ngoại tệ) được thực hiện vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái để làm căn cứ hạch toán thu nhập, chi phí hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Điều 8. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật. Việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tiến hành vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ không thu hồi được theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguồn hình thành Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng:

2.1. Dự phòng chung được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2.2. Dự phòng cụ thể được trích lập trên cơ sở cân đối thu nhập, chi phí hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Mức trích Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng như sau:

3.1. Mức trích dự phòng chung bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm lập dự phòng.

3.2. Ngân hàng Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định khoản trích dự phòng cụ thể trên cơ sở kết quả phân loại nợ, khả năng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng tổng số dư nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm trích lập. Trường hợp số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng lớn hơn mức tối đa, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hoàn nhập phần chênh

lệch thừa vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp số rủi ro trong năm, Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm quy định và thực hiện việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý

1. Phạm vi và nguyên tắc cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội:

1.1. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với các khoản cho vay thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Ngân sách nhà nước không cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với:

a) Số dư nợ cho vay không đúng đối tượng;

b) Các chương trình Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác;

c) Số dư nợ được Chính phủ cho khoanh, xóa và các khoản nợ được Chính phủ cho phép xử lý đối với khách hàng nhưng có nguồn xử lý tương ứng cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

1.2. Mức cấp bù chênh lệch lãi suất hàng năm được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất bình quân các nguồn vốn (bao gồm cả các nguồn vốn không phải trả lãi) với lãi suất cho vay bình quân và dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Việc cấp bù được thực hiện theo phương thức tạm cấp hàng quý căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm bố trí cho mục tiêu này; số cấp bù chính thức cả năm sẽ được xác định sau khi kết thúc năm tài chính.

1.4. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đề nghị cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý

2.1. Căn cứ chương trình tín dụng chính sách được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào thời gian xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2.2. Việc xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho năm kế hoạch của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo các công thức quy định tại khoản 3 Điều này.

2.3. Trên cơ sở kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý do Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, phê duyệt. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt và Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thông báo số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý thực tế.

Ngân hàng Chính sách xã hội xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý thực tế theo các công thức sau:

Số cấp bù = Số chênh lệch lãi suất thực tế cộng (+) với phí quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng.

3.1. Số chênh lệch lãi suất:

$$\text{Số chênh lệch lãi suất} = \text{Dư nợ cho vay bình quân} \times \left(\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn} - \text{Lãi suất bình quân cho vay} \right)$$

Trong đó:

a) Dư nợ cho vay bình quân là tổng số dư nợ cho vay bình quân đúng đối tượng, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Dư nợ cho vay bình quân quý} = \frac{\text{Tổng dư nợ cuối tháng của các tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Dư nợ cho vay bình quân năm} = \frac{\text{Dư nợ cuối tháng 1} + \ldots + \text{Dư nợ cuối tháng 12}}{12}$$

b) Lãi suất bình quân các nguồn vốn

$$\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn} = \frac{\text{Tổng lãi phải trả cho việc huy động các nguồn vốn}}{\text{Số dư nguồn vốn bình quân}}$$

- Tổng số lãi phải trả cho việc huy động vốn là số tiền lãi phải trả cho việc huy động các nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội huy động của tất cả các tháng trong quý, năm.

- Số dư nguồn vốn bình quân:

$$\text{Số dư nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng số dư nguồn vốn cuối tháng của các tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Số dư nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Dư nguồn vốn cuối tháng 1} + \ldots + \text{Dư cuối tháng 12}}{12}$$

Số dư nguồn vốn bình quân của Ngân hàng Chính sách xã hội được tính cho tất cả các nguồn vốn không phải trả lãi và nguồn vốn phải trả lãi. Khi tính toán số dư nguồn vốn bình quân, Ngân hàng Chính sách xã hội được loại trừ:

+ Số vốn thực tế đã sử dụng để đầu tư, mua sắm tài sản cố định (nguyên giá tài sản cố định trừ đi khấu hao).

+ Nguồn vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn Nhà nước chuyển sang để thực hiện khoanh nợ, xóa nợ cho khách hàng theo quyết định của Chính phủ.

+ Các khoản công nợ phải thu từ ngân sách nhà nước.

+ Tồn quỹ tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo khả năng chi trả, thanh toán theo mức thực tế nhưng tối đa không vượt quá 7% tính trên nguồn vốn được sử dụng để cho vay bình quân. Trường hợp số dư tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vượt quá 7% tính trên nguồn vốn được sử dụng để cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội chỉ được loại trừ 7% để tính lãi suất bình quân các nguồn vốn (nguồn vốn được sử dụng để cho vay là tổng nguồn vốn sau khi đã trừ đi số vốn thực tế đầu tư mua sắm tài sản, nguồn vốn nhận ủy thác, nguồn vốn Nhà nước chuyển sang để khoanh nợ và các khoản công nợ phải thu từ ngân sách nhà nước);

c) Lãi suất cho vay bình quân

$$\text{Lãi suất cho vay bình quân} = \frac{\text{Tổng lãi phải thu cho vay}}{\text{Tổng dư nợ cho vay bình quân}}$$

- Tổng số lãi phải thu cho vay được tính bằng 90% các khoản lãi đến hạn phải thu của nợ trong hạn và nợ quá hạn của dư nợ cho vay tính theo từng tháng trong quý, năm và số lãi phải thu về tiền gửi.

- Dư nợ cho vay được tính cấp bù của Ngân hàng Chính sách xã hội là số dư nợ thực tế không thấp hơn 93% nguồn vốn được sử dụng để cho vay. Trường hợp số dư nợ cho vay thực tế thấp hơn 93% nguồn vốn được sử dụng Ngân hàng Chính sách xã hội phải tính toán số lãi phải thu trên số dư nợ bằng 93% nguồn vốn.

3.2. Phí quản lý:

a) Ngân hàng Chính sách xã hội được Nhà nước cấp phí quản lý tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên dư nợ bình quân (không bao gồm nợ khoanh và nợ quá hạn) của các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định;

b) Nguyên tắc xây dựng mức phí quản lý:

- Tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg, Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg và quy định tại Thông tư này.

- Đảm bảo cho Ngân hàng Chính sách xã hội chủ động trong chi tiêu, đủ nguồn kinh phí hoạt động và có tính đến trích lập dự phòng rủi ro theo chế độ quy định;

c) Một số chỉ tiêu cơ bản làm căn cứ tính phí:

- Dự kiến tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao trong giai đoạn tính phí: Căn cứ tình hình tăng trưởng tín dụng của những năm trước và kế hoạch đầu tư công trung hạn để xác định dự kiến mức tăng trưởng bình quân trong giai đoạn tính phí. Trường hợp mức tăng trưởng thực tế hàng năm được Thủ tướng Chính phủ giao trong giai đoạn tính phí làm cho tăng trưởng bình quân của Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn tính phí cao hơn hoặc thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân dự kiến khi xây dựng mức phí, Bộ Tài chính rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh mức phí quản lý trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội cho phù hợp.

- Chi phí ủy thác cho các Hội đoàn thể và chi phí hoa hồng Tổ tiết kiệm vay vốn: Được xác định căn cứ tình hình thực tế nhưng không vượt quá mức tối đa quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg.

- Chi phí cho cán bộ nhân viên: Thực hiện theo đúng quy định về chế độ tiền lương đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và chế độ Nhà nước quy định.

- Các khoản chi khấu hao tài sản, thuê tài sản, sửa chữa tài sản; chi công cụ lao động; chi quản lý và công vụ; chi thanh toán và ngân quỹ; chi nộp thuế; trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và một số khoản chi khác: Thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành, chấp hành đúng chế độ Nhà nước quy định và nhiệm vụ được giao đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả;

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định mức phí quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng cho từng thời kỳ, từ 03 (ba) năm trở lên.

Trường hợp có biến động đột biến, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định mức phí quản lý phù hợp;

đ) Đối với những chương trình Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay ủy thác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà có quy định mức phí quản lý, Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng mức phí theo quy định tại các quyết định này.

4. Trình tự cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý

4.1. Tạm cấp bù hàng quý

a) Việc tạm cấp bù hàng quý được thực hiện theo nguyên tắc: Mỗi quý cấp 25% kế hoạch cấp bù được ngân sách nhà nước bố trí hàng năm trong kế hoạch chi ngân sách nhà nước;

b) Căn cứ kế hoạch cấp bù được ngân sách nhà nước bố trí hàng năm trong kế hoạch chi ngân sách nhà nước, vào tháng đầu hàng quý, Bộ Tài chính sẽ thực hiện tạm cấp bù cho NHCSXH theo quy định.

4.2. Điều chỉnh số cấp bù hàng năm theo quyết toán chính thức

a) Kết thúc năm tài chính, căn cứ số liệu quyết toán cấp bù chính thức được Hội đồng quản trị phê duyệt, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi báo cáo quyết toán cấp bù đã được Hội đồng quản trị phê duyệt đến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Căn cứ kế hoạch cấp bù cả năm được ngân sách nhà nước bố trí; căn cứ số liệu quyết toán đã được Hội đồng quản trị phê duyệt và tình hình hoạt động thực tế trong năm của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính kiểm tra, xác định số chính thức phải cấp bù cả năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội và thực hiện điều chỉnh như sau:

- Nếu số được cấp bù chính thức cả năm cao hơn số đã tạm cấp bù trong năm (theo các quý) thì Bộ Tài chính sẽ cấp bổ sung phần còn thiếu trong phạm vi kế hoạch được thông báo. Phần chênh lệch vượt giữa số cấp bù chính thức cả năm và kế hoạch được thông báo (nếu có) sẽ được bố trí trong kế hoạch cấp bù năm sau.

- Nếu số được cấp bù chính thức cả năm thấp hơn số đã tạm cấp bù trong năm (theo các quý) thì phần chênh lệch vượt sẽ được giữ lại để chuyển sang cấp bù cho năm tiếp theo (trường hợp năm tiếp theo vẫn phát sinh việc cấp bù); hoặc phải nộp lại cho ngân sách nhà nước (trường hợp năm tiếp theo không phát sinh việc cấp bù).

Điều 10. Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội

Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội bao gồm:

1. Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ:

1.1. Thu lãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách.

1.2. Thu lãi tiền gửi của Ngân hàng Chính sách xã hội tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng thương mại.

1.3. Thu phí nhận ủy thác cho vay lại theo hợp đồng ủy thác.

1.4. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý do ngân sách nhà nước cấp.

1.5. Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

1.6. Thu hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ khác.

2. Thu nhập từ hoạt động khác:

2.1. Thu thanh lý, nhượng bán tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2.2. Thu từ các khoản nợ đã được xử lý từ Quỹ dự phòng rủi ro, đã được xử lý theo quy định.

2.3. Thu chênh lệch tỷ giá (nếu có).

2.4. Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội

Chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội là các khoản phải chi phát sinh trong quá trình hoạt động, bao gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ:

1.1. Chi phí huy động vốn.

1.2. Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ bao gồm các khoản chi về dịch vụ thanh toán; cước phí bưu điện, mạng truyền thông; chi vận chuyển bốc xếp tiền, chi kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền, chi bảo vệ tiền và các khoản chi phí khác về hoạt động thanh toán và ngân quỹ.

1.3. Chi trả phí dịch vụ cho tổ chức thực hiện ủy thác cho vay đến người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Mức chi trả phí dịch vụ ủy thác do Ngân hàng Chính sách xã hội và tổ chức thực hiện ủy thác cho vay thỏa thuận không vượt quá 0,125%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi.

1.4. Chi trả phí ủy thác cho các Hội đoàn thể và hoa hồng cho các Tổ tiết kiệm vay vốn. Tổng mức chi trả tối đa là 0,125%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi, tỷ lệ phân chia cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

1.5. Chi về tham gia thị trường tiền tệ.

1.6. Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định.

3. Chi phí trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

4. Chi chênh lệch tỷ giá (nếu có).

5. Chi bù đắp tổn thất về vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay (nếu có).

6. Chi cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

6.1. Chi lương, phụ cấp lương cho cán bộ theo quy định của pháp luật.

6.2. Chi đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đóng góp kinh phí công đoàn theo quy định của pháp luật.

6.3. Chi ăn giữa ca: Mức chi tối đa không vượt quá mức lương cơ sở do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước/người/tháng.

6.4. Chi trang phục giao dịch: Mức chi không vượt quá ½ mức chi trang phục giao dịch tối đa đối với chi bằng tiền để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các doanh nghiệp.

6.5. Chi phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật.

6.6. Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị làm việc không chuyên trách tại Trung ương theo quy định của pháp luật.

6.7. Chi phụ cấp cho thành viên Ban chuyên gia tư vấn Hội đồng quản trị, thành viên kiêm nhiệm Ban kiểm soát Hội đồng quản trị, thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, mức chi hàng tháng cho mỗi thành viên là 0,2 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định đối với công chức.

6.8. Chi trả thù lao cho cán bộ xã, phường với mức tối đa là 0,12 tháng lương cơ sở/xã, phường/tháng.

6.9. Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật.

6.10. Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định.

6.11. Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật.

7. Chi phí về tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội

7.1. Chi phí khấu hao tài sản cố định theo Quy chế quản lí, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành đối với doanh nghiệp.

7.2. Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí hoạt động trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm nếu Ngân hàng Chính sách xã hội muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí hoạt động phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định báo cáo với Bộ Tài chính để xem xét, quyết định. Ngân hàng chính sách xã hội phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

7.3. Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí hoạt động theo số thực chi trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản, trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo số năm sử dụng tài sản.

7.4. Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đối với những trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội đi thuê, đi mượn. Mức chi tối đa không quá 5% so với nguyên giá tài sản cố định bình quân trong năm.

7.5. Chi công cụ, dụng cụ lao động: Mức chi không vượt quá 2% tổng phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội được giao hàng năm.

7.6. Chi mua bảo hiểm tài sản đối với những tài sản phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật, mức chi căn cứ vào hợp đồng bảo hiểm tài sản được ký kết với cơ quan Bảo hiểm.

8. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Các khoản chi này được thực hiện theo nguyên tắc:

8.1. Ngân hàng Chính sách xã hội được phép chủ động chi cho hoạt động chung về công vụ trong tổng mức phí quản lý được giao theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và có chứng từ hợp lý, hợp lệ.

8.2. Các khoản chi cho hoạt động quản lý và công vụ gồm:

a) Chi mua vật liệu và giấy tờ in bao gồm các khoản chi để mua vật liệu văn phòng, giấy tờ in, vật mang tin, xăng dầu và các vật liệu khác;

b) Chi công tác phí cho cán bộ, viên chức đi công tác trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với cơ quan hành chính sự nghiệp; đối với chi công tác phí khoán hàng tháng cho cán bộ thường xuyên phải đi công tác lưu động phục vụ cho hoạt động tín dụng tại địa phương, giao Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét quy định cho phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương nhưng không vượt quá 2 lần định mức Nhà nước quy định;

c) Chi cho việc đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức chi theo quy định của Nhà nước đối với cơ quan hành chính sự nghiệp;

d) Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các đề tài đó;

đ) Chi bưu phí và điện thoại là các khoản chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, điện thoại, thuê kênh truyền tin, telex, fax trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện. Việc chi thanh toán sử dụng điện thoại cố định lắp đặt tại nhà riêng và điện thoại di

động cho các đối tượng được trang bị do Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định căn cứ vào khả năng tài chính và nhu cầu công tác;

e) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Ngân hàng Chính sách xã hội (khi nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức này không đủ) theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và cơ quan khác);

g) Chi mua tài liệu, sách, báo;

h) Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan;

i) Chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết và các khoản chi khác phải gắn liền với hiệu quả hoạt động, mức chi không quá 5% tổng chi phí;

k) Chi cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của Ngân hàng Chính sách xã hội theo chế độ quy định;

l) Chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy trong cơ quan theo quy định;

m) Chi cho công tác bảo vệ môi trường;

n) Chi phí quản lý khác theo quy định.

9. Chi khác

9.1. Chi nhượng bán, thanh lí tài sản (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lí, nhượng bán).

9.2. Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ xấu.

9.3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Các khoản không được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

2. Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, vi phạm môi trường, phạt nợ vay quá hạn do nguyên nhân chủ quan, phạt vi phạm chế độ tài chính.

3. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4. Các khoản chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và trang thiết bị các tài sản phúc lợi như nhà ở, nhà nghỉ của cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội, các khoản chi cho các công trình phúc lợi khác.

5. Các khoản chi ủng hộ địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan khác.

6. Các khoản chi vượt định mức theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

7. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 13. Xử lý chênh lệch thu chi

Việc xử lý chênh lệch thu chi của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg.

Điều 14. Xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội làm căn cứ trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý

1. Chỉ tiêu đánh giá

1.1. Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nợ thu hồi.

1.2. Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu (bao gồm cả nợ khoanh và nợ quá hạn).

1.3. Chỉ tiêu 3: Tăng trưởng tín dụng.

1.4. Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành.

2. Phương pháp đánh giá

2.1 Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nợ thu hồi

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi tỷ lệ nợ gốc thực thu trên tổng nợ gốc phải thu đến hạn hàng năm đạt từ 90% trở lên (không tính đến các khoản nợ gốc phải thu đến hạn trả nhưng đã được cơ cấu nợ chuyển sang các năm sau);

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi tỷ lệ nợ gốc thực thu trên tổng nợ gốc phải thu đến hạn hàng năm trong khoảng từ 80% đến dưới 90% (không tính đến các khoản nợ gốc phải thu đến hạn trả nhưng đã được cơ cấu nợ chuyển sang các năm sau);

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi tỷ lệ nợ gốc thu hồi trên tổng nợ gốc phải thu đến hạn hàng năm dưới 80% (không tính đến các khoản nợ gốc phải thu đến hạn trả nhưng đã được cơ cấu nợ chuyển sang các năm sau).

2.2. Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ dưới 3%;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trong khoảng từ 3% đến 5%;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ trên 5%.

2.3 Chỉ tiêu 3: Tăng trưởng tín dụng

a) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi tăng trưởng tín dụng thực hiện trên 97% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B khi tăng trưởng tín dụng thực hiện từ 90% đến 97% so với kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi tăng trưởng tín dụng đạt dưới 90% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm.

2.4. Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

Căn cứ vào việc chấp hành và thực hiện các chế độ chính sách Nhà nước đã ban hành trong lĩnh vực tài chính, bao gồm: Quy định về thuế, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán; chế độ tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội, chế độ về chi tiêu; chế độ về mua sắm và quản lý tài sản để xác định chỉ tiêu này.

a) Ngân hàng Chính sách xã hội không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực nêu trên hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: Xếp loại A;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

- Bị Bộ Tài chính nhắc nhở một (01) lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo tài chính, báo cáo xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.

- Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (tổng số tiền bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Ngân hàng Chính sách xã hội vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:

- Không nộp báo cáo tài chính, báo cáo xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị Bộ Tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ hai (02) lần trở lên.

- Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (tổng số tiền bị xử phạt từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Viên chức quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội (bao gồm: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để xảy ra hành vi tham nhũng của cán bộ cấp dưới trực tiếp tại Hội sở chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật hiện hành về phòng, chống tham nhũng. Cán bộ cấp dưới trực tiếp tại Hội sở chính và chi nhánh bao gồm: Giám đốc các ban, đơn vị thuộc Hội sở chính; Giám đốc các chi nhánh; Giám đốc Sở giao dịch và Giám đốc các Trung tâm.

3. Tổng hợp xếp loại Ngân hàng Chính sách xã hội

3.1. Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 được xếp loại A.

3.2. Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại C khi có chỉ tiêu 1 hoặc chỉ tiêu 2 xếp loại C hoặc có từ 2 chỉ tiêu trở lên xếp loại C.

3.3. Ngân hàng Chính sách xã hội xếp loại B trong các trường hợp còn lại.

4. Hàng năm, căn cứ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động nêu tại Thông tư này, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả hoạt động và xếp loại gửi Bộ Tài chính để thực hiện xếp loại đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Trường hợp các chỉ tiêu để xếp loại nêu trên có sự thay đổi lớn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Tài chính để xem xét, quyết định.

Điều 15. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ

2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất thiệt hại về vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay xảy ra trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro.

3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc an toàn và có hiệu quả.

4. Quỹ khen thưởng dùng để:

4.1. Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ theo các đợt phát động thi đua hoặc thưởng đột xuất cho cán bộ viên chức, người lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định theo đề nghị của Hội đồng thi đua khen thưởng Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc và thành tích của mỗi cán bộ, viên chức và người lao động.

4.2. Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài Ngân hàng Chính sách xã hội có đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức thưởng do Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

5. Quỹ phúc lợi dùng để:

5.1. Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Ngân hàng Chính sách xã hội, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị theo hợp đồng thỏa thuận.

5.2. Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức, người lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5.3. Đóng góp cho Quỹ phúc lợi xã hội.

5.4. Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức, người lao động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5.5. Chi các hoạt động phúc lợi khác.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định chi các hoạt động phúc lợi sau khi thống nhất với Ban chấp hành công đoàn.

6. Quỹ thưởng viên chức quản lý dùng để thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

Điều 16. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán, báo cáo và công khai tài chính:

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động nghiệp vụ.

2. Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi cho Bộ Tài chính kế hoạch tài chính, gồm:

3.1. Kế hoạch nguồn vốn, sử dụng vốn.

3.2. Kế hoạch thu nhập - chi phí.

3.3. Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ ngân sách nhà nước (theo mẫu biểu 01-KH)

Kế hoạch tài chính là căn cứ để Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện trong năm và phải được Hội đồng quản trị của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và gửi cho Bộ Tài chính.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo (bao gồm báo cáo tài chính và báo cáo nghiệp vụ) cho Bộ Tài chính theo định kỳ hàng quý, năm và đột xuất khác theo quy định của Thông tư này.

4.1. Nội dung báo cáo tài chính gồm:

a) Bảng cân đối kế toán;

b) Báo cáo thu nhập, chi phí (theo mẫu biểu 01-BC);

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính.

4.2. Nội dung báo cáo nghiệp vụ gồm:

a) Bảng cân đối tài khoản cấp III (bao gồm cả tài khoản ngoại bảng);

b) Báo cáo tình hình nợ quá hạn của Ngân hàng (theo mẫu biểu 02-BC);

c) Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên (theo mẫu biểu 03-BC);

d) Báo cáo trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng, chênh lệch tỷ giá (theo mẫu biểu 04-BC);

đ) Báo cáo cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý thực tế (theo mẫu biểu 05-BC).

4.3. Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính.

5. Kiểm tra, quyết toán tài chính

5.1. Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và gửi cho Bộ Tài chính. Việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội do cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội phải được gửi Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5.2. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính, quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ, công bố kết quả hoạt động tài chính hàng năm của mình phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và phạm vi, quy mô hoạt động của mình.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy định về chế độ tài chính của Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng Quy chế tài chính áp dụng trong các đơn vị của Ngân hàng Chính sách xã hội trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016.

2. Những nội dung quy định tại Thông tư này đã được quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg thì được áp dụng từ năm tài chính 2015 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Thông tư này thay thế các Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01/4/2005 và Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05/8/2014 của Bộ Tài chính./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Biểu số 01-KH

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

KẾ HOẠCH CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm báo cáo
I	**Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất**		
1	Dư nợ cho vay bình quân		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
2	Số dư bình quân các nguồn vốn		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
3	Tổng số lãi phải thu cho vay		
4	Tổng số lãi phải trả các nguồn vốn		
5	Lãi suất bình quân cho vay		
6	Lãi suất bình quân các nguồn vốn		
7	Chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù		
II	**Số phí quản lý được hưởng**		
III	**Kế hoạch chi tiêu**		
1	Chi trả phí ủy thác cho vay		
2	Chi hoa hồng tổ nhóm		
3	Chi nộp thuế, phí, lệ phí		
4	Chi trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng		
5	Chi cho cán bộ, viên chức, người lao động		
6	Chi về tài sản của NHCSXH		
7	Chi hoạt động quản lý và công vụ		
8	Chi khác		
IV	**Tổng số chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (I + II)**		

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 01-BC

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO THU NHẬP, CHI PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		PS nợ	PS có	
A. THU NHẬP				
I. Thu về hoạt động tín dụng				
1. Thu lãi cho vay				
2. Thu khác về hoạt động tín dụng				
II. Thu dịch vụ thanh toán và ngân quỹ				
1. Thu lãi tiền gửi				
2. Thu từ dịch vụ thanh toán				
3. Thu từ dịch vụ ngân quỹ				
III. Thu từ các hoạt động khác				
1. Thu từ tham gia thị trường tiền tệ				
2. Thu từ nghiệp vụ nhận ủy thác đại lý				
3. Thu từ các dịch vụ khác				
IV. Thu cấp bù chênh lệch và phí do NS cấp				
B. CHI PHÍ				
I. Chi về huy động vốn				
1. Chi trả lãi tiền gửi				
2. Chi trả lãi tiền vay				
3. Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá				
4. Chi phí khác				
II. Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ				
1. Chi về dịch vụ thanh toán				
2. Cước phí bưu điện mạng viễn thông				
3. Chi về ngân quỹ				
4. Các khoản chi dịch vụ khác				
III. Chi hoạt động khác				
1. Chi về tham gia thị trường tiền tệ				
2. Chi về các dịch vụ khác				
IV. Chi trả phí dịch vụ ủy thác, hoa hồng cho tổ chức, cá nhân				

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		PS nợ	PS có	
V. Chi về tài sản				
1. Khấu hao TSCĐ				
2. Bảo dưỡng sửa chữa tài sản				
3. Công cụ lao động				
4. Chi bảo hiểm tài sản				
5. Chi thuê tài sản				
VI. Chi cho nhân viên				
1. Chi lương và phụ cấp lương				
2. Chi khác về lương				
3. Chi thù lao cho cán bộ xã phường				
4. Chi thù lao HĐQT, phụ cấp ban đại diện HĐQT, Ban kiểm soát				
5. Chi trang phục giao dịch và BHLĐ				
6. Chi trợ cấp thôi việc				
VII. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí				
1. Chi nộp thuế				
2. Chi nộp lệ phí				
VIII. Chi hoạt động quản lý, công vụ				
1. Chi vật liệu giấy tờ in				
2. Chi công tác phí				
3. Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ				
4. Chi NCKH, sáng kiến				
5. Chi bưu phí và điện thoại				
6. Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền				
7. Chi mua tài liệu, sách báo				
8. Chi cho các hoạt động đoàn thể				
9. Các khoản chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị				
10. Chi khác				
IX. Chi chênh lệch tỷ giá và trích lập dự phòng				
1. Chi chênh lệch tỷ giá hối đoái				
2. Chi lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng				
X. Chi phí khác				
C. CHÊNH LỆCH THU CHI				

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02-BC

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

TÌNH HÌNH NỢ QUÁ HẠN QUÝ, 6 THÁNG, NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I. Tổng dư nợ		
II. Các khoản nợ cho vay quá hạn		
1. Nợ quá hạn dưới 180 ngày		
2. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày		
3. Nợ khó đòi		
III. Số nợ quá hạn có tài sản đảm bảo		
IV. Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ (lấy 2 chữ số sau dấu phẩy)		

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC *(Ký tên, đóng dấu)*

Biểu số 03-BC

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch
I. Tổng số cán bộ, CNV			
II. Thu nhập của cán bộ			
1. Tổng quỹ lương			
2. Tiền thưởng			
3. Tổng thu nhập (1 + 2)			
4. Tiền lương bình quân			
5. Thu nhập bình quân			

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC *(Ký tên, đóng dấu)*

Biểu số 04-BC

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG, CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Dự phòng rủi ro tín dụng	Chênh lệch tỷ giá
1	Số dư năm trước chuyển sang		
2	Số trích lập trong năm		
3	Số đã sử dụng trong năm		
	- Xóa nợ		
	- Khác		
4	Số dư cuối năm		

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 05-BC

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ THỰC TẾ NĂM...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Số thực tế năm trước	Số thực tế năm báo cáo
I	**Số cấp bù năm trước chuyển sang**		
II	**Số cấp bù chênh lệch lãi suất**		
1	Dư nợ cho vay bình quân		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
2	Số dư bình quân các nguồn vốn		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
3	Tổng số lãi phải thu cho vay		
4	Tổng số lãi phải trả các nguồn vốn		
5	Lãi suất bình quân cho vay		
6	Lãi suất bình quân các nguồn vốn		
7	Chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù		
III	**Số phí quản lý được hưởng**		
IV	**Chi phí quản lý thực tế**		
1	Chi trả phí ủy thác cho vay		
2	Chi hoa hồng tổ nhóm		
3	Chi nộp thuế, phí, lệ phí		
4	Chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, chênh lệch tỷ giá		
5	Chi cho cán bộ, viên chức		

	Chỉ tiêu	Số thực tế năm trước	Số thực tế năm báo cáo
6	Chi về tài sản của NHCSXH		
7	Chi hoạt động quản lý và công vụ		
8	Chi khác		
V	**Tổng số chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (II + III)**		
VI	**Số đã tạm cấp trong năm (không bao gồm số năm trước chuyển sang)**		
VII	**Số còn được cấp bù**		

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng